

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3600283394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 3 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Phó Chủ tịch (Từ ngày 30 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Phó Chủ tịch (Đến ngày 5 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Thành viên (Đến ngày 5 tháng 4 năm 2018)
Ông Thái Văn Chuyên	Thành viên (Từ ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Ông Trần Phạm Việt Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Triển	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Quách Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
-------------------	-----------------------------

Trụ sở chính

Số 96, Đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 68. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 11 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 5 tháng 4 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được soát xét bởi đơn vị kiểm toán này mà báo cáo soát xét của họ phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7473
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.435.398.053.304	2.016.637.393.391
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	466.128.874.494	362.634.953.883
111	Tiền		35.161.409.696	70.627.633.883
112	Các khoản tương đương tiền		430.967.464.798	292.007.320.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		99.396.661.800	206.207.661.800
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	6.616.661.800	6.616.661.800
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	92.780.000.000	199.591.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		495.480.227.092	814.848.859.129
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	229.030.783.708	398.772.785.453
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	88.805.259.136	103.650.271.680
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	130.798.081.401	255.998.081.401
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	104.835.834.780	72.989.062.562
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(57.989.731.933)	(16.561.341.967)
140	Hàng tồn kho	10	1.357.868.522.536	622.352.371.671
141	Hàng tồn kho		1.372.394.734.151	641.450.750.848
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.526.211.615)	(19.098.379.177)
150	Tài sản ngắn hạn khác		16.523.767.382	10.593.546.908
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.395.055.384	5.628.306.484
152	Thuế GTGT được khấu trừ		10.034.577.977	1.686.942.470
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(b)	3.094.134.021	3.278.297.954

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.391.679.928.555	5.147.585.873.760
210	Các khoản phải thu dài hạn		911.492.496.384	881.286.351.047
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	133.956.159.571	133.956.159.571
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	566.119.154.399	566.119.154.399
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	211.560.589.164	181.354.443.827
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(143.406.750)	(143.406.750)
220	Tài sản cố định		327.099.272.607	331.697.890.558
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	271.943.616.291	276.252.100.776
222	Nguyên giá		518.853.602.831	524.040.600.752
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(246.909.986.540)	(247.788.499.976)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	55.155.656.316	55.445.789.782
228	Nguyên giá		58.865.565.823	58.733.999.823
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.709.909.507)	(3.288.210.041)
230	Bất động sản đầu tư	13	396.551.769.843	302.385.366.870
231	Nguyên giá		627.872.516.562	400.282.106.265
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(231.320.746.719)	(97.896.739.395)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.415.327.357.420	1.285.484.204.011
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.415.327.357.420	1.285.484.204.011
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.158.415.583.657	2.218.434.203.395
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.059.761.536.591	2.105.547.485.857
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	159.016.957.347	157.993.778.347
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	39.080.823.269	39.080.823.269
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(99.443.733.550)	(84.187.884.078)
260	Tài sản dài hạn khác		182.793.448.644	128.297.857.879
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	182.793.448.644	128.297.857.879
270	TỔNG TÀI SẢN		7.827.077.981.859	7.164.223.267.151


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.570.140.167.619	5.235.821.147.626
310	Nợ ngắn hạn		2.312.563.015.644	2.183.747.505.834
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	142.842.032.857	134.181.814.259
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	141.870.928.602	27.644.366.094
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	17(a)	395.761.754	3.843.218.296
314	Phải trả người lao động		4.335.418.620	18.335.498.057
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	41.508.819.007	29.732.289.009
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	48.383.030.863	1.380.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	136.308.180.615	87.202.135.733
320	Vay ngắn hạn	21(b)	1.780.188.223.394	1.875.074.694.482
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.730.619.932	6.353.489.904
330	Nợ dài hạn		3.257.577.151.975	3.052.073.641.792
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	2.759.049.116.185	1.035.291.777.294
337	Phải trả dài hạn khác	20(b)	85.030.175.381	1.589.126.081.788
338	Vay dài hạn	21(b)	351.448.023.103	363.868.408.063
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	62.049.837.306	63.787.374.647
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.256.937.814.240	1.928.402.119.525
410	Vốn chủ sở hữu		2.256.937.814.240	1.928.402.119.525
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	2.000.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	1.558.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	5.634.952.321	5.634.952.321
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	19.979.084.214	1.892.231.181
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	231.323.777.705	362.874.936.023
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của kỳ/năm trước		174.441.732.962	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		56.882.044.743	362.874.936.023
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.827.077.981.859	7.164.223.267.151


Dương Thị Minh Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng


Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.029.816.784.878	3.361.146.967.102
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.029.816.784.878	3.361.146.967.102
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.939.334.312.274)	(3.276.862.944.961)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.482.472.604	84.284.022.141
21	Doanh thu hoạt động tài chính	166.072.650.362	86.906.763.953
22	Chi phí tài chính	(89.687.202.045)	(85.775.007.294)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(42.029.926.263)	(60.053.095.315)
25	Chi phí bán hàng	(33.165.538.118)	(29.263.810.710)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(79.800.276.881)	(39.114.317.603)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	53.902.105.922	17.037.650.487
31	Thu nhập khác	4.559.690.964	6.350.436.349
32	Chi phí khác	(1.865.686.972)	(2.113.300.816)
40	Lợi nhuận khác	2.694.003.992	4.237.135.533
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.596.109.914	21.274.786.020
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.451.602.512)	(2.302.263.732)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.737.537.341	1.737.537.341
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.882.044.743	20.710.059.629


 Dương Thị Minh Hồng
 Người lập


 Nguyễn Thị Thùy Vân
 Kế toán trưởng




 Quách Văn Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.596.109.914	21.274.786.020
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	23.330.935.699	12.319.437.698
03	Các khoản dự phòng	52.112.071.876	20.346.720.300
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.220.885.217	2.074.260.244
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(160.641.171.270)	(73.228.315.062)
06	Chi phí lãi vay	42.029.926.263	60.053.095.315
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	27.648.757.699	42.839.984.515
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	210.367.234.773	(159.080.936.771)
10	Tăng hàng tồn kho	(730.943.983.303)	(559.113.184.940)
11	Tăng các khoản phải trả	452.355.749.560	170.800.421.538
12	Tăng chi phí trả trước	(158.422.792.147)	(24.266.020.240)
14	Tiền lãi vay đã trả	(58.946.267.869)	(53.773.027.447)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.267.438.579)	(2.965.330.510)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.269.220.000)	(4.039.086.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(260.477.959.866)	(589.597.180.078)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(119.297.040.320)	(191.966.549.487)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	3.740.909.090	327.272.727
23	Chi cho vay và gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(32.500.000.000)	(21.018.572.325)
24	Thu hồi cho vay và các khoản gửi tiết kiệm có kỳ hạn	139.311.000.000	4.919.403.142
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(7.172.429.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.820.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	118.154.478.222	70.385.438.075
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	102.236.917.992	(132.533.007.868)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	442.000.000.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	3.580.438.877.928	3.568.160.813.556
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.674.138.411.602)	(3.233.672.942.351)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(86.565.480.000)	(45.650.850.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	261.734.986.326	288.837.021.205
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	103.493.944.452	(433.293.166.741)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	362.634.953.883
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		519.408.426.692
		(23.841)	(4.182.159)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	466.128.874.494
			86.111.077.792

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 36.



Dương Thị Minh Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 6 tháng 8 năm 1994 và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh Ủy Đồng Nai.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu số 3600283394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 3 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 18 tháng 5 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác, kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 10 công ty con và 6 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư tài chính dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 191 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 185 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 96, đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty có 6 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện) như sau:

- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Chi nhánh Tổng Công ty Tín Nghĩa Công ty TNHH tại Đường 25B, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa – Chi nhánh Bảo Lộc tại số 345, Quốc lộ 20, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Trạm dừng nghỉ Tân Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại số 182A, Quốc lộ 20, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Trạm dừng nghỉ Xuân Lộc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9, Tòa nhà Vietcombank Tower, số 5 Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ tại Thành phố Bentonville, Bang Arkansas, Hoa Kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 10 công ty con và 6 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2018		31.12.2017	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh Xăng dầu	58,98	58,98	58,98	58,98
2	Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ Logistics	91,97	91,97	91,97	91,97
3	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	56,74	56,74	56,74	56,74
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng, khai thác và kinh doanh cà phê	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư tài chính	51,76	51,76	51,76	51,76
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư bất động sản	51,00	51,00	51,00	51,00
7	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	86,49	86,49	86,49	86,49
8	Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	59,07	59,07	59,07	59,07
9	Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Chế biến, xuất nhập khẩu	54,00	54,00	54,00	54,00
10	Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (*)	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	100,00	100,00	97,81	97,81

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2018		31.12.2017	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	28,98	28,98	28,98	28,98
2	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	40,00	40,00	40,00	40,00
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ bảo vệ	36,00	36,00	36,00	36,00
4	Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Tư vấn giám sát, quản lý dự án	29,00	29,00	29,00	29,00
5	Công ty Cổ phần Scaf� T�n Ngh�a	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất cà phê	39,68	39,68	39,68	39,68
6	Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất cà phê	46,54	46,54	46,54	46,54
Đầu tư vào đơn vị khác							
1	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	Chế biến gỗ	8,93	8,93	8,93	8,93
2	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	Logistics	1,60	4,01	1,60	4,01
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Tài chính ngân hàng	0,33	0,33	0,33	0,33

(*) Trước ngày 2 tháng 1 năm 2018, công ty con này có tên là Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển.

2.7 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 – 30 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 30 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính như sau:

Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	10 – 30 năm
Nhà cửa và Quyền sử dụng đất	6 – 25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên của Tổng Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khối lượng công việc, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất và xác nhận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(e) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)****(f) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá trị quyết toán của công trình, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ quyết toán công trình, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với giá trị quyết toán của công trình, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bàn giao cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.28 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền mặt	166.995.010	8.750.528
Tiền gửi ngân hàng	34.994.414.686	70.618.883.355
Các khoản tương đương tiền (*)	430.967.464.798	292.007.320.000
	<u>466.128.874.494</u>	<u>362.634.953.883</u>

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 5,0%/năm đến (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,0% đến 5,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	9.293.899.500	-	6.616.661.800	7.649.300.000	-

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	92.780.000.000	92.780.000.000	199.591.000.000	199.591.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 6,1% đến 8,75%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	656.534.585.265	(*)	-	656.534.585.265	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	275.400.000.000	(*)	-	275.400.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (**)	216.488.735.742	(*)	-	268.423.935.008	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	201.106.328.037	(*)	-	201.106.328.037	(*)	-
Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	166.647.815.830	(*)	-	166.647.815.830	(*)	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	(*)	(2.299.950.666)	159.041.110.549	(*)	(1.491.593.760)
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	(*)	-	137.038.699.914	(*)	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	122.715.000.000	(*)	(56.583.054.746)	122.715.000.000	(*)	(49.078.229.942)
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	85.925.958.161	(*)	-	85.925.958.161	(*)	(196.992.205)
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	38.863.303.093	(*)	(38.863.303.093)	32.714.053.093	(*)	(32.714.053.093)
	<u>2.059.761.536.591</u>		<u>(97.746.308.505)</u>	<u>2.105.547.485.857</u>		<u>(83.480.869.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (* VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (* VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	80.000.000.000	(*)	-	80.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	39.968.703.674	(*)	(17.832.528)	39.968.703.674	(*)	(11.984.983)
Công ty Cổ phần Thống Nhất	34.342.129.977	(*)	-	33.318.950.977	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	(*)	-	1.852.741.179	(*)	-
Công ty Cổ phần Scaf� Tin Nghĩa	1.679.592.517	(*)	(1.679.592.517)	1.679.592.517	(*)	(695.030.095)
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	1.173.790.000	(*)	-	1.173.790.000	(*)	-
	<u>159.016.957.347</u>		<u>(1.697.425.045)</u>	<u>157.993.778.347</u>		<u>(707.015.078)</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	30.980.222.002	(*)	-	30.980.222.002	(*)	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai (TMW)	4.914.700.000	(*)	-	4.914.700.000	(*)	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	3.185.901.267	(*)	-	3.185.901.267	(*)	-
	<u>39.080.823.269</u>		<u>-</u>	<u>39.080.823.269</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(**) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 1 năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (nay là Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa) bàn giao lại tài sản mà Tổng Công ty đã dùng để góp vốn đầu tư trong năm 2017 và giá trị tài sản bàn giao lại giảm so với lúc đem đi góp vốn đầu tư là 51 tỷ đồng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	175.859.083.503	331.706.826.360
<i>Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro</i>	123.320.787.996	124.826.027.996
<i>Công ty Sucafina SA</i>	-	91.178.691.742
<i>Louis DreyFus Commodities Suisse SA</i>	-	10.318.657.653
<i>Khác</i>	52.538.295.507	105.383.448.969
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(i))	53.171.700.205	67.065.959.093
	<u>229.030.783.708</u>	<u>398.772.785.453</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(ii))	133.956.159.571	133.956.159.571
	<u>133.956.159.571</u>	<u>133.956.159.571</u>

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	70.857.490.787	63.333.515.971
<i>Công ty TNHH Nông sản Kim Phú Di Linh</i>	-	10.006.416.667
<i>Khác</i>	70.857.490.787	53.327.099.304
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(iii))	17.947.768.349	40.316.755.709
	<u>88.805.259.136</u>	<u>103.650.271.680</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(iv))	130.798.081.401	255.998.081.401

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	1.534.665.925	1.534.665.925
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(v))	564.584.488.474	564.584.488.474
	<u>566.119.154.399</u>	<u>566.119.154.399</u>

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	60.660.489.816	38.877.902.819
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Xuất nhập khẩu Long Khang</i>	29.848.427.334	32.762.858.734
<i>Ký quỹ ngân hàng mở thư tín dụng</i>	24.173.209.331	49.129.956
<i>Khác</i>	6.638.853.151	6.065.914.129
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(vi))	44.175.344.964	34.111.159.743
<i>Lợi nhuận được chia</i>	5.173.600.000	-
<i>Khác</i>	39.001.744.964	34.111.159.743
	<u>104.835.834.780</u>	<u>72.989.062.562</u>

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	3.287.463.800	1.259.299.900
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(vii))	208.273.125.364	180.095.143.927
	<u>211.560.589.164</u>	<u>181.354.443.827</u>

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2018		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Argo	123.320.787.996	86.324.551.597	36.996.236.399
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Long Khang	29.848.427.334	8.954.528.200	20.893.899.134
Đối tượng khác	47.509.600	-	99.596.400
	<u>153.216.724.930</u>	<u>95.279.079.797</u>	<u>57.989.731.933</u>
	<u><u>153.216.724.930</u></u>	<u><u>95.279.079.797</u></u>	<u><u>57.989.731.933</u></u>
	31.12.2017		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Long Khang	32.762.858.734	16.381.429.367	16.381.429.367
Đối tượng khác	179.912.600	-	179.912.600
	<u>32.942.771.334</u>	<u>16.381.429.367</u>	<u>16.561.341.967</u>
	<u><u>32.942.771.334</u></u>	<u><u>16.381.429.367</u></u>	<u><u>16.561.341.967</u></u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	858.634.692.757	(8.502.432.782)	422.363.122.924	-
Hàng gửi đi bán	404.450.868.454	(2.183.245.718)	115.292.754.594	-
Hàng đang đi đường	34.576.027.499	-	-	-
Thành phẩm	27.038.702.852	(3.840.533.115)	36.948.441.060	(19.098.379.177)
Nguyên vật liệu	41.773.703.355	-	58.817.582.771	-
Chi phí SXKD dở dang	4.173.184.985	-	5.920.967.378	-
Công cụ, dụng cụ	1.747.554.249	-	2.107.882.121	-
	1.372.394.734.151	(14.526.211.615)	641.450.750.848	(19.098.379.177)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.526.211.615)		(19.098.379.177)	
	1.357.868.522.536		622.352.371.671	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập	19.098.379.177 (4.572.167.562)	44.597.456 19.053.781.721
Số dư cuối kỳ/năm	14.526.211.615	19.098.379.177

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	124.880.082.819	89.352.389.557
Chi phí thuê đất, phí sử dụng hạ tầng - Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam	15.947.804.224	-
Giá trị lợi thế kinh doanh	14.447.309.465	15.237.510.050
Chi phí san lấp mặt bằng	9.340.835.067	9.458.451.357
Chi phí tư vấn	6.307.286.267	4.841.807.249
Chi phí hoa hồng môi giới	5.991.073.894	4.420.998.176
Công cụ, dụng cụ	2.970.053.775	3.158.628.621
Khác	2.909.003.133	1.828.072.869
	<u>182.793.448.644</u>	<u>128.297.857.879</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	128.297.857.879	174.810.119.120
Tăng trong kỳ/năm	68.946.166.976	41.304.865.467
Giảm: Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	-	(73.123.479.140)
Phân bổ trong kỳ/năm	(14.450.576.211)	(14.693.647.568)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>182.793.448.644</u>	<u>128.297.857.879</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	366.653.363.173	97.232.633.834	47.187.883.457	4.356.416.075	8.610.304.213	524.040.600.752
Mua trong kỳ	59.940.000	3.419.325.045	737.572.727	-	-	4.216.837.772
Chuyển giao từ Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (*)	354.699.149	186.040.211	3.069.350.278	-	-	3.610.089.638
Thanh lý, điều động	-	-	(13.013.925.331)	-	-	(13.013.925.331)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>367.068.002.322</u>	<u>100.837.999.090</u>	<u>37.980.881.131</u>	<u>4.356.416.075</u>	<u>8.610.304.213</u>	<u>518.853.602.831</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	132.620.113.100	75.839.815.376	32.140.315.375	3.127.035.259	4.061.220.866	247.788.499.976
Khấu hao trong kỳ	5.417.608.596	1.223.448.897	1.714.132.533	83.823.930	248.063.146	8.687.077.102
Chuyển giao từ Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (*)	184.640.163	31.006.702	741.759.648	-	-	957.406.513
Thanh lý, điều động	-	-	(10.522.997.051)	-	-	(10.522.997.051)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>138.222.361.859</u>	<u>77.094.270.975</u>	<u>24.073.210.505</u>	<u>3.210.859.189</u>	<u>4.309.284.012</u>	<u>246.909.986.540</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>234.033.250.073</u>	<u>21.392.818.458</u>	<u>15.047.568.082</u>	<u>1.229.380.816</u>	<u>4.549.083.347</u>	<u>276.252.100.776</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>228.845.640.463</u>	<u>23.743.728.115</u>	<u>13.907.670.626</u>	<u>1.145.556.886</u>	<u>4.301.020.201</u>	<u>271.943.616.291</u>

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 206.921.782.725 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 144.067.641.137 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 73.161.006.823 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 71.611.544.407 đồng).

(*) Đây là các tài sản cố định hữu hình thuộc Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 mà Tổng Công ty đã nhận bàn giao lại từ công ty con, theo biên bản bàn giao ngày 2 tháng 1 năm 2018 (Thuyết minh 4(c)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	53.868.355.783	3.351.474.202	1.514.169.838	58.733.999.823
Mua trong kỳ	-	131.566.000	-	131.566.000
	<u>53.868.355.783</u>	<u>3.483.040.202</u>	<u>1.514.169.838</u>	<u>58.865.565.823</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	53.868.355.783	3.483.040.202	1.514.169.838	58.865.565.823
	<u>53.868.355.783</u>	<u>3.483.040.202</u>	<u>1.514.169.838</u>	<u>58.865.565.823</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	750.764.736	1.978.631.493	558.813.812	3.288.210.041
Khấu hao trong kỳ	149.408.394	232.734.347	39.556.725	421.699.466
	<u>900.173.130</u>	<u>2.211.365.840</u>	<u>598.370.537</u>	<u>3.709.909.507</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	900.173.130	2.211.365.840	598.370.537	3.709.909.507
	<u>900.173.130</u>	<u>2.211.365.840</u>	<u>598.370.537</u>	<u>3.709.909.507</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	53.117.591.047	1.372.842.709	955.356.026	55.445.789.782
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	52.968.182.653	1.271.674.362	915.799.301	55.155.656.316
	<u><u>52.968.182.653</u></u>	<u><u>1.271.674.362</u></u>	<u><u>915.799.301</u></u>	<u><u>55.155.656.316</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 52.968.182.653 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 53.117.591.047 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Vô hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.845.448.202 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.845.448.202 đồng).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	247.503.858.791	152.778.247.474	400.282.106.265
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 14)	-	1.534.090.909	1.534.090.909
Chuyển giao từ Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (*)	226.056.319.388	-	226.056.319.388
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>473.560.178.179</u>	<u>154.312.338.383</u>	<u>627.872.516.562</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	29.905.534.169	67.991.205.226	97.896.739.395
Khấu hao trong kỳ	12.225.451.633	1.996.707.498	14.222.159.131
Chuyển giao từ Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (*)	119.201.848.193	-	119.201.848.193
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>161.332.833.995</u>	<u>69.987.912.724</u>	<u>231.320.746.719</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>217.598.324.622</u>	<u>84.787.042.248</u>	<u>302.385.366.870</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>312.227.344.184</u>	<u>84.324.425.659</u>	<u>396.551.769.843</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bất động sản đầu tư của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 192.841.062.550 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 122.012.444.319 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 449.574.918 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 357.627.520 đồng).

(*) Đây là các bất động sản đầu tư thuộc Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 mà Tổng Công ty đã nhận bàn giao lại từ công ty con, theo biên bản bàn giao ngày 2 tháng 1 năm 2018 (Thuyết minh 4(c)).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Khu Công nghiệp Ông Kèo	641.784.198.239	555.477.614.975
Khu Công nghiệp An Phước	278.023.249.716	260.476.963.479
Kho Xăng dầu Phú Hữu - Nhơn Trạch	138.535.836.128	134.549.437.185
Trung tâm Chuẩn đoán y khoa (chung cư Quang Vinh)	88.469.873.301	88.437.873.301
Khu tái định cư Hiệp Hòa	74.821.654.705	74.653.898.439
Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6D	33.330.516.852	33.275.516.852
Trung tâm Thương mại Hiệp Phước	33.853.455.830	29.875.313.830
Cảng Tổng hợp Phú Hữu	28.377.418.768	26.062.120.038
Khu du lịch sinh thái Đại Phước - Nhơn Trạch	25.523.607.957	24.421.963.129
Trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Ông Kèo	24.940.923.322	24.930.001.893
Khu cù lao phổ	13.260.215.161	13.260.215.161
Công trình khác	34.406.407.441	20.063.285.729
	1.415.327.357.420	1.285.484.204.011

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.285.484.204.011	1.178.682.287.688
Mua sắm	131.377.244.318	401.297.291.298
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(1.534.090.909)	(28.679.173.454)
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	-	(22.250.190.131)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(213.069.228.839)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(30.496.782.551)
	1.415.327.357.420	1.285.484.204.011

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba	118.150.280.079	112.892.815.062
<i>Arsen International (HK) Limited Company</i>	34.576.027.499	-
<i>Đối tượng khác</i>	83.574.252.580	112.892.815.062
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(viii))	24.691.752.778	21.288.999.197
	<u>142.842.032.857</u>	<u>134.181.814.259</u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba	96.819.052.673	5.499.724.494
<i>Louis DreyFus Commodities Suisse SA</i>	34.323.182.928	-
<i>Liberty Commodities Limited</i>	21.538.229.430	-
<i>Volcafe Ltd Member of ED&F Man</i>		
<i>Coffee Division</i>	18.431.166.569	-
<i>Khác</i>	22.526.473.746	5.499.724.494
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(ix))	45.051.875.929	22.144.641.600
	<u>141.870.928.602</u>	<u>27.644.366.094</u>

21 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng	1.171.711.116.250	3.431.592.104.933	(3.168.280.634.602)	14.668.302.090	1.449.690.888.671
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(xii))	589.178.864.297	115.164.542.292	(452.201.401.464)	-	252.142.005.125
Vay từ các quỹ và vay cá nhân	65.106.595.617	914.728.213	(60.900.000.000)	-	5.121.323.830
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	49.078.118.318	45.187.887.450	(21.032.000.000)	-	73.234.005.768
	<u>1.875.074.694.482</u>	<u>3.592.859.262.888</u>	<u>(3.702.414.036.066)</u>	<u>14.668.302.090</u>	<u>1.780.188.223.394</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đồng Nai	150.000.000.000	VND	16.051.652.600	6,5	Quyền sử dụng đất số tại Chung cư Quang Vinh và Trạm dừng xe Tân Phú
		USD	82.069.159.953	2,7	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	700.000.000.000	USD	603.461.329.568	2,5	Quyền sử dụng đất, trụ sở làm việc; cổ phần và hàng tồn kho
		USD	21.517.171.596	3,3	
		VND	6.576.000.000	5,6	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đồng Nai	300.000.000.000	USD	44.325.095.610	3,6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	VND	56.789.947.608	6,8	Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ
		USD	153.601.107.414	3,3	

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tạm tính giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	22.612.388.246	23.606.885.885
Chi phí công trình	17.001.553.317	3.741.669.349
Khác	1.894.877.444	2.383.733.775
	<u>41.508.819.007</u>	<u>29.732.289.009</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư.

20 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	134.193.040.959	37.484.692.324
<i>Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25)</i>	77.985.500.000	8.750.980.000
<i>Phải trả tiền đặt cọc Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3</i>	52.660.520.729	23.808.371.685
<i>Khác</i>	3.547.020.230	4.925.340.639
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(x))	2.115.139.656	49.717.443.409
	<u>136.308.180.615</u>	<u>87.202.135.733</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	85.030.175.381	74.456.963.776
<i>Phải trả dài hạn tiền thuê đất</i>	56.394.166.774	46.095.811.502
<i>Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành cho chi phí bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước</i>	26.674.087.676	26.674.087.676
<i>Nhận ký quỹ cho thuê nhà xưởng</i>	1.961.920.931	1.687.064.598
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(xi))	-	1.514.669.118.012
	<u>85.030.175.381</u>	<u>1.589.126.081.788</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

21 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng	1.171.711.116.250	3.431.592.104.933	(3.168.280.634.602)	14.668.302.090	1.449.690.888.671
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(xii))	589.178.864.297	115.164.542.292	(452.201.401.464)	-	252.142.005.125
Vay từ các quỹ và vay cá nhân	65.106.595.617	914.728.213	(60.900.000.000)	-	5.121.323.830
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	49.078.118.318	45.187.887.450	(21.032.000.000)	-	73.234.005.768
	<u>1.875.074.694.482</u>	<u>3.592.859.262.888</u>	<u>(3.702.414.036.066)</u>	<u>14.668.302.090</u>	<u>1.780.188.223.394</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đồng Nai	150.000.000.000	VND USD	16.051.652.600 82.069.159.953	6,5 2,7	Quyền sử dụng đất số tại Chung cư Quang Vinh và Trạm dừng xe Tân Phú
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	700.000.000.000	VND	631.554.501.164	9,5	Quyền sử dụng đất, trụ sở làm việc; cổ phần và hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đồng Nai	300.000.000.000	VND	44.325.095.610	8,2	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	VND USD	56.789.947.608 153.601.107.414	6,8 3,3	Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

21 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Hạn mức	Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng China Construction Bank Corporation – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.000.000	USD	80.957.035.607	5,7	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Đồng Nai	700.000.000.000	VND	104.112.017.601	5,5	Trạm xăng dầu Xuân Lộc
		USD	171.053.485.514	2,9	
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	6.500.000	USD	109.176.885.600	5,3	Tín chấp
			1.449.690.888.671		

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng	401.096.526.381	32.767.502.490	(20.242.000.000)	413.622.028.871
Vay từ các quỹ	11.850.000.000	-	(790.000.000)	11.060.000.000
	412.946.526.381	32.767.502.490	(21.032.000.000)	424.682.028.871
Trong đó: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(49.078.118.318)			(73.234.005.768)
	363.868.408.063			351.448.023.103

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

21 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức VND	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đồng Nai	300.000.000.000	138.650.028.871	9,5	Quyền khai thác và sử dụng tài sản hình thành từ Khu Công nghiệp Ông Kèo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Nai	280.000.000.000	260.872.000.000	9,6	Quyền khai thác và sử dụng tài sản hình thành từ Khu Công nghiệp An Phước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	700.000.000.000	14.100.000.000	9,5	Quyền sử dụng đất; Trụ sở làm việc; Cổ phần và hàng tồn kho
		413.622.028.871		

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	62.049.837.306	63.787.374.647

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	63.787.374.647	65.524.911.988
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
Số dư cuối kỳ	62.049.837.306	63.787.374.647

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời (*)	62.049.837.306	63.787.374.647

(*) Các khoản chênh lệch tạm thời chủ yếu là thu nhập từ doanh thu đã ghi nhận một lần nhưng chưa phân bổ đều cho mục đích tính thuế theo thời gian cho thuê đất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Tổng Công ty như sau:

Kỳ/năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ đã phát sinh	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VND
2014	Chưa quyết toán	100.760.857.875	100.760.857.875
2015	Chưa quyết toán	16.675.737.085	16.675.737.085
2016	Chưa quyết toán	9.048.067.295	9.048.067.295
2017	Chưa quyết toán	18.487.250.894	18.487.250.894
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Chưa quyết toán	51.169.611.150	51.169.611.150

Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh vì khả năng Tổng Công ty có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	200.000.000	-	155.800.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	200.000.000	-	155.800.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	-	155.800.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	96.125.000	48	77.900.000	50
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	67.287.500	34	54.530.000	35
Cổ đông khác	36.587.500	18	23.370.000	15
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>200.000.000</u>	<u>100</u>	<u>155.800.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	151.706.270	1.517.062.697.120	1.517.062.697.120
Góp vốn bổ sung	4.093.730	40.937.302.880	40.937.302.880
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>155.800.000</u>	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>1.558.000.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	44.200.000	442.000.000.000	442.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>200.000.000</u>	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.517.062.697.120	5.634.952.321	-	111.532.231.181	1.634.229.880.622
Vốn tăng trong năm	40.937.302.880	-	-	-	40.937.302.880
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	361.737.060.667	361.737.060.667
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.892.231.181	(1.892.231.181)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(109.060.000.000)	(109.060.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(580.000.000)	(580.000.000)
Giảm lỗ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	1.137.875.356	1.137.875.356
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.558.000.000.000	5.634.952.321	1.892.231.181	362.874.936.023	1.928.402.119.525
Vốn tăng trong kỳ (*)	442.000.000.000	-	-	-	442.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	56.882.044.743	56.882.044.743
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	18.086.853.033	(18.086.853.033)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)(**)	-	-	-	(155.800.000.000)	(155.800.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (**)	-	-	-	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(11.646.350.028)	(11.646.350.028)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>5.634.952.321</u>	<u>19.979.084.214</u>	<u>231.323.777.705</u>	<u>2.256.937.814.240</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Việc tăng vốn điều lệ này đã hoàn thành vào ngày 27 tháng 6 năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Chia cổ tức 10%/mệnh giá bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền 155.800.000.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 18.086.853.033 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 11.646.350.028 đồng; và
- Trích quỹ thưởng ban điều hành với số tiền 2.900.000.000 đồng.

25 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.750.980.000	-
Cổ tức phải trả	155.800.000.000	109.060.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(86.565.480.000)	(100.309.020.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>77.985.500.000</u>	<u>8.750.980.000</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 67.603 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.094.657 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 được thuyết minh tại Thuyết minh 38.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.894.399.011.197	3.257.268.576.701
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	56.512.810.581	25.816.460.265
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng (*)	53.891.497.128	41.061.466.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.805.392.901	15.598.690.222
Doanh thu bán bất động sản	9.208.073.071	21.401.773.841
	<u>3.029.816.784.878</u>	<u>3.361.146.967.102</u>

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

(*) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Công trình xây dựng đang hoàn thiện	48.301.024.579	37.932.487.114
Công trình xây dựng đã hoàn thành	5.590.472.549	3.128.978.959
	<u>53.891.497.128</u>	<u>41.061.466.073</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.858.046.670.372	3.209.203.893.851
Giá vốn hợp đồng xây dựng	50.383.069.347	37.859.099.992
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	22.500.285.407	10.116.905.718
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.457.567.991	4.960.495.301
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.946.719.157	14.722.550.099
	<u>2.939.334.312.274</u>	<u>3.276.862.944.961</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	110.044.290.908	43.551.043.300
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.663.602.480	30.020.092.067
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.015.748.330	13.332.895.786
Lãi từ đầu tư cá phê có kỳ hạn	2.167.621.776	-
Lãi phạt chậm nộp	1.181.386.868	2.732.800
	<u>166.072.650.362</u>	<u>86.906.763.953</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi đi vay	42.029.926.263	60.053.095.315
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư (Thuyết minh 4(c))	15.255.849.472	14.056.167.587
Lỗ từ đầu tư cả phê có kỳ hạn	14.382.421.094	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.220.885.217	2.074.260.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.798.119.999	9.591.484.148
	<u>89.687.202.045</u>	<u>85.775.007.294</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.103.642.650	27.396.354.805
Chi phí bằng tiền	1.568.269.503	1.488.590.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.766.120	298.507.172
Chi phí khác	1.181.859.845	80.358.358
	<u>33.165.538.118</u>	<u>29.263.810.710</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí dự phòng	42.861.771.266	6.292.011.163
Chi phí nhân công	18.098.233.061	12.967.047.147
Chi phí khác bằng tiền	9.894.400.526	11.292.741.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.976.592.242	4.119.866.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.566.993.901	3.071.713.266
Thuế, phí, lệ phí	561.496.427	468.125.705
Chi phí khác	840.789.458	902.812.300
	<u>79.800.276.881</u>	<u>39.114.317.603</u>

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.178.941.027.800	3.272.560.519.039
Chi phí nhân viên	19.382.499.425	17.577.543.199
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.330.935.699	11.622.430.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.019.465.438	39.652.619.844
Chi phí khác	187.837.552.480	34.384.581.505
	<u>3.456.511.480.842</u>	<u>3.375.797.693.752</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản, quyền sử dụng đất		Các hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.227.681.328	2.876.380.858	54.368.428.586	18.398.405.162	56.596.109.914	21.274.786.020
Thuế tính ở thuế suất 20%	445.536.266	575.276.172	10.873.685.717	3.679.681.032	11.319.221.983	4.254.957.204
Điều chỉnh:						
Thu nhập không chịu thuế	-	-	(22.008.858.182)	(8.710.208.660)	(22.008.858.182)	(8.710.208.660)
Chi phí không được khấu trừ	-	-	148.857.766	2.809.028.881	148.857.766	2.809.028.881
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	10.265.393.385	2.221.498.747	10.265.393.385	2.221.498.747
Thuế được miễn hoặc giảm	(10.549.781)	(10.549.781)	-	-	(10.549.781)	(10.549.781)
Chi phí thuế TNDN (*)	434.986.485	564.726.391	(720.921.314)	-	(285.934.829)	564.726.391
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:						
Thuế TNDN - hiện hành	1.451.602.512	1.581.342.418	-	720.921.314	1.451.602.512	2.302.263.732
Thuế TNDN - hoãn lại (**) (Thuyết minh 22)	(1.016.616.027)	(1.016.616.027)	(720.921.314)	(720.921.314)	(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
	434.986.485	564.726.391	(720.921.314)	-	(285.934.829)	564.726.391

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018					
	Hoạt động bán hàng VND	Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp VND	Xây dựng VND	Dịch vụ VND	Bất động sản VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.894.399.011.197	56.512.810.581	53.891.497.128	15.805.392.901	9.208.073.071	3.029.816.784.878
Giá vốn	(2.858.748.190.767)	(22.500.285.407)	(50.656.370.146)	(4.457.567.991)	(3.946.719.157)	(2.940.309.133.468)
Lợi nhuận gộp	<u>35.650.820.430</u>	<u>34.012.525.174</u>	<u>3.235.126.982</u>	<u>11.347.824.910</u>	<u>5.261.353.914</u>	<u>89.507.651.410</u>
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017					
	Hoạt động bán hàng VND	Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp VND	Xây dựng VND	Dịch vụ VND	Bất động sản VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.257.268.576.701	25.816.460.265	41.061.466.073	15.598.690.222	21.401.773.841	3.361.146.967.102
Giá vốn	(3.209.203.893.851)	(10.116.905.718)	(37.859.099.992)	(4.960.495.301)	(14.722.550.099)	(3.276.862.944.961)
Lợi nhuận gộp	<u>48.064.682.850</u>	<u>15.699.554.547</u>	<u>3.202.366.081</u>	<u>10.638.194.921</u>	<u>6.679.223.742</u>	<u>84.284.022.141</u>

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018						
	Hoạt động bán hàng VND	Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp VND	Xây dựng VND	Dịch vụ VND	Bất động sản VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản bộ phận	7.147.289.967.110	509.820.319.757	118.195.621.336	33.316.345.237	18.455.728.419	7.827.077.981.859
Tổng nợ phải trả bộ phận	5.321.182.546.038	103.895.482.319	99.076.351.529	29.057.286.336	16.928.501.398	5.570.140.167.619
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017						
	Hoạt động bán hàng VND	Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp VND	Xây dựng VND	Dịch vụ VND	Bất động sản VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản bộ phận	6.942.808.378.499	55.027.312.735	87.521.763.702	33.248.322.825	45.617.489.390	7.164.223.267.151
Tổng nợ phải trả bộ phận	5.074.004.756.208	40.215.548.423	63.963.431.091	24.298.833.981	33.338.577.923	5.235.821.147.626

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã nhận bàn giao tài sản và nghĩa vụ liên quan đến Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 từ Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa với chi tiết như sau:

**Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018
VND**

Tài sản cố định hữu hình	3.610.089.638
Bất động sản đầu tư	226.056.319.388
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1.598.192.280.736
Phải trả dài hạn khác	(1.496.080.778.164)
Giảm đầu tư vào công ty con	(51.935.199.266)
	(51.935.199.266)

(b) Số tiền đi vay thực thu và thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	2018 VND	2017 VND
Thực nhận vay theo kế ước thông thường	996.829.815.914	1.312.071.190.289
Vay trả tiền cho nhà cung cấp	2.596.029.446.974	2.256.089.623.267
Thực trả vay theo kế ước thông thường	(3.650.212.634.602)	(2.976.007.407.479)
Cần trừ vay với phải thu từ công ty con	(23.925.777.000)	(18.194.701.998)
	(23.925.777.000)	(18.194.701.998)

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>			
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	45.252.921.638	6.394.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	8.259.804.092	423.117.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	5.675.461.273	48.199.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	1.389.294.148	1.516.219.166
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	1.838.759.671	20.713.525.924
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	664.633.764	2.210.067.060
Công ty Cổ phần Scafé	Công ty liên kết	263.191.489	21.666.629.328
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	153.000.000	138.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	127.904.997	126.327.270
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	99.000.000	10.800.000
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	8.400.000	3.600.000
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	-	8.200.000
		<u>63.732.371.072</u>	<u>53.259.184.839</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	49.513.776.804	975.000
Công ty Cổ phần Scaf�	Công ty liên kết	12.190.268.128	21.679.319.843
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	10.023.940.454	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	7.748.094.219	585.356.498
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	3.883.663.969	1.339.413.146
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2.690.706.667	2.804.112.334
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	902.104.489	1.459.372.900
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	909.091	420.000
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	30.000.000	30.404.738.172
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	5.680.750	16.290.502
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	-	2.461.184.692
		<u>86.989.144.571</u>	<u>60.751.183.087</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Mối quan hệ		
iii) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	40.263.731.908	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	27.693.476.800	27.693.476.800
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	22.131.000.000	7.377.000.000
Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	14.373.600.000	2.395.600.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	4.753.200.000	4.753.200.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	402.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	216.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	211.282.200	176.068.500
	<u>110.044.290.908</u>	<u>42.575.345.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2018 VND
iv) Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	28.177.981.437	57.440.325
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	624.814.413	299.876.275
Công ty Cổ phần Scafé	Công ty liên kết	415.833.600	437.924.255
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	396.666.667	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	340.644.902	11.061.111
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	110.231.991	-
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	27.948.856.437
Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	Công ty con	-	13.250.000
		<u>30.066.173.010</u>	<u>28.768.408.403</u>
v) Chi phí lãi vay			
Công ty Cổ phần Scafé	Công ty con	1.837.414.384	454.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	478.438.643	10.000.000
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	409.291.286	1.975.994.885
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty con	28.767.123	3.453.638.889
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	-	899.223.762
		<u>2.753.911.436</u>	<u>6.793.357.536</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) *Góp vốn cổ phần*

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mối quan hệ		2018 VND	2018 VND
Văn phòng Tỉnh Ủy Tỉnh Đồng Nai	Cổ đông	182.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	127.575.000.000	-
		<u>309.825.000.000</u>	<u>-</u>
 <i>vii) Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4(c))</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	<u>(51.935.199.266)</u>	<u>268.423.935.008</u>
 <i>viii) Các khoản chi cho các nhân sự chủ chốt</i>			
Lương và các quyền lợi gộp khác		<u>2.529.810.000</u>	<u>2.745.674.373</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))			
Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	34.487.000.000	34.487.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	13.172.750.000	23.900.000
Công ty Cổ phần Scafé	Công ty liên kết	3.127.184.668	2.891.368.230
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	1.229.609.377	14.371.581.670
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	375.865.860	12.420.173.818
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	369.964.600	63.894.600
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	312.413.200	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	22.500.000	22.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	-	459.478.275
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	2.251.650.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	74.412.500	74.412.500
		<u>53.171.700.205</u>	<u>67.065.959.093</u>
ii) Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(b))			
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	123.506.159.571	123.506.159.571
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	10.450.000.000	10.450.000.000
		<u>133.956.159.571</u>	<u>133.956.159.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh (6))			
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	17.331.874.349	25.641.978.511
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	615.894.000	425.184.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	4.002.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	10.247.193.198
		<u>17.947.768.349</u>	<u>40.316.755.709</u>
iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	61.000.000.000	61.000.000.000
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	47.614.297.183	47.614.297.183
Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	15.539.714.218	15.539.714.218
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	4.300.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	2.344.070.000	2.344.070.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	120.000.000.000
		<u>130.798.081.401</u>	<u>255.998.081.401</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
v) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	564.384.488.474	564.384.488.474
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	200.000.000	200.000.000
		<u>564.584.488.474</u>	<u>564.584.488.474</u>
vi) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))			
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	22.910.857.500	18.923.149.040
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	7.268.086.565	6.051.794.126
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	8.416.655.098	3.212.338.010
Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	2.666.435.417	2.331.558.693
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	1.321.265.477	1.325.009.477
Công ty Cổ phần Scaf�	Công ty liên kết	1.257.611.116	1.257.611.116
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	334.433.791	108.996.668
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	360.933.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	40.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa � Châu	Công ty con	-	264.007.413
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	-	7.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	14.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh Nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	-	2.880.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự �n Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	211.282.200
		<u>44.175.344.964</u>	<u>34.111.159.743</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
vii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))			
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Công ty con	138.894.246.705	110.716.265.268
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	42.704.790.983	42.704.790.983
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	26.674.087.676	26.674.087.676
		<u>208.273.125.364</u>	<u>180.095.143.927</u>
viii) Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)			
Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	18.606.842.672	18.606.842.672
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	1.834.767.468	1.818.016.775
Công ty Cổ phần Scaf�	Công ty liên kết	1.564.900.002	27.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	2.499.524.460	121.642.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	181.000.000	45.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh Nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	4.718.176	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	669.394.000
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	603.750
		<u>24.691.752.778</u>	<u>21.288.999.197</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
ix) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)			
Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Công ty con	44.394.888.077	10.489.835.200
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Công ty con	625.000.000	625.000.000
Công ty Cổ phần Scaf� T�n Ngh�a	Công ty liên kết	31.987.852	11.029.806.400
		<u>45.051.875.929</u>	<u>22.144.641.600</u>
x) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20(a))			
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	1.959.459.345	48.430.677.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	28.767.123	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	-	770.159.404
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	126.913.188	416.607.004
		<u>2.115.139.656</u>	<u>49.717.443.409</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
xi) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))			
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	-	1.514.669.118.012
xii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22(a))			
Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	152.000.000.000	131.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh Nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	8.600.000.000	23.925.777.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	6.542.005.125	34.253.087.297
Văn phòng Tỉnh Ủy Tỉnh Đồng Nai	Cổ đông	-	400.000.000.000
		<u>252.142.005.125</u>	<u>589.178.864.297</u>

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê đất và thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	3.392.363.017	618.560.725
Từ 1 đến 5 năm	2.911.131.149	3.092.803.625
Trên 5 năm	20.504.365.417	20.180.906.400
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>26.807.859.583</u>	<u>23.892.270.750</u>

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	1.970.027.034.011	962.971.149.958
Từ 1 đến 5 năm	7.790.079.965.989	9.444.864.850.042
Trên 5 năm	12.330.289.000.000	11.781.460.000.000
	<u>22.090.396.000.000</u>	<u>22.189.296.000.000</u>

40 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

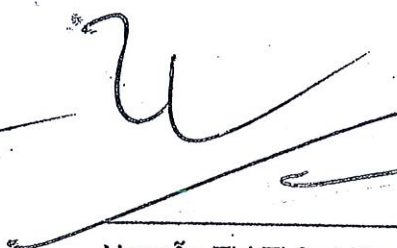
41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2018.



Dương Thị Minh Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc